

A STUDY OF MONTAGNARD NAMES IN VIETNAM

KHẢO CỨU VỀ TÊN NGƯỜI THƯỢNG TẠI VIỆT-NAM

by

tác giả

E. H. ADKINS, JR.

**MICHIGAN STATE UNIVERSITY
VIET-NAM ADVISORY GROUP**

**PHÁI ĐOÀN CỔ VẤN ĐẠI HỌC ĐƯƠNG TIỂU BANG
MICHIGAN TẠI VIỆT-NAM**

in collaboration with

với sự cộng tác của

**Public Safety Division
UNITED STATES OPERATIONS MISSION
TO VIET NAM**

**Chi Vụ An Ninh Công Cộng
PHÁI BỘ VIỆN TRỢ KINH TẾ HOA KỲ
TẠI VIỆT NAM**

February, 1962
Tháng Hai, 1962

A STUDY OF MONTAGNARD NAMES IN VIETNAM
KHẢO CỨU VỀ TÊN NGƯỜI THƯỢNG TẠI VIỆT-NAM

MỤC LỤC

	Trang
Nhập đề	1
Nguồn Gốc của Người Thượng	2
Ngôn Ngữ của Dân Tộc Thiệu Sơn ở Miền Nam Việt Nam	2
Bộ Lạc Việt Nam	5
Mẫu Giấy Khai của Các Nhóm Ngôn Ngữ	12
Kết Quả của Những Cuộc Phỏng Vấn	13
Tám Mẫu Danh Thê	16
	Hình
Bản Đồ Vị Trí của Những Nhóm Ngôn Ngữ Người Thượng	1
Một Ấp của Người Thượng Diễn Hình	2
Đồng Bào Thượng ở Địa Điểm Đối Thê Căn Cứớc Toàn Quốc	3-7
	Phụ Lục
Vựng Tập về Tên Người Thượng	I

TABLE OF CONTENTS

Introduction	page 1
Origin of the Montagnards	2
South Viet Nam Minority Languages	2
Viet Nam Tribal Population	5
Language Groups Sampled	12
Results of Interviews	13
Index Card Sample	16
	Figures
Map showing locations of Montagnard language groups	1
A typical Montagnard hamlet	2
Montagnards at the National Identity Card processing station	3-7
	Appendix
Glossary of Names	I

KHẢO CỨU VỀ TÊN NGƯỜI THƯỢNG TẠI VIỆT NAM

Với tư cách cố vấn của chính phủ Việt Nam, thuộc thành phần Viện Đại Học Tiểu Bang Michigan, và công tác với Ban An Ninh Công Cộng trong Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế của Hoa Kỳ tại Saigon, tác giả đảm đương từ tháng Sáu 1960, trách nhiệm cố vấn về Chương Trình Phấn Đấu Căn Cước Quốc Gia. Phần chủ yếu của Chương Trình là lấy dấu tay chụp hình và phát thẻ căn cước cho mọi người từ 18 tuổi trở lên, sống trên lãnh thổ Việt Nam. Chương Trình gồm cả việc lập mục lục phân loại và sắp xếp cái khối tài liệu khổng lồ ấy trong Sở Căn Cước Trung Ương, tại Saigon.

Khi đã hoàn tất việc kiểm tra số người nói trên, Sở Căn Cước Trung Ương, với ít nhất 7.000.000 thẻ dấu tay và danh mục, sẽ có một văn khố lớn nhất thế giới, thuộc loại này. Riêng dung lượng loại đó cũng đủ gây ra rất nhiều vấn đề phải giải quyết về phương diện sắp xếp. Nếu không phối trí được rành rẽ thì tài liệu sắp xếp cũng tương đối ít giá trị và, trong bất cứ xã hội nào, việc trùng tên cũng hiển nhiên trở thành vấn đề rất nghiêm trọng khi quan hệ đến những con số lớn như con số ghi trên.

Vấn đề này còn thêm trầm trọng vì sự kiện có lắm thổ dân, gọi chung là "Người Thượng", sống ở các vùng rừng núi tại miền Nam Việt Nam. Phải thi hành chương trình lập căn cước cho khoảng 650.000 thổ dân này. Mới khởi sự, đã nhận thấy là theo phong tục, người Thượng chỉ có một tên mà ta gọi là tên "tục", và tên đó lại đọc âm

Mục đích của văn kiện này là tường trình những điều sưu tầm được về các tên người Thượng và đề nghị một giải pháp khả dĩ áp dụng cho vấn đề lập danh mục và sắp xếp các tên đó.

A STUDY OF MONTAGNARD NAMES
IN VIET NAM

As a Michigan State University advisor to the government of Viet Nam and working with the Public Safety Division of the United States Agency for International Development in Saigon, the writer, since June, 1960, has had the advisory responsibility concerning the establishment of a National Identity Card Program. In essence, this encompasses the fingerprinting and photographing of, and issuance of identification cards to, every person 18 years or over living in Viet Nam. It also includes cataloguing, classifying, and filing this vast bulk of information in a Central Identification Bureau located in Saigon.

Upon completion of this population inventory, the Central Identification Bureau will have on file at least 7,000,000 fingerprint and name index cards, making it one of the largest collections of its kind in the world. Sheer volume of this nature creates a great many filing problems. Unless the filed material can be located it is of relatively little value and obviously, in any society, name duplication becomes a very serious problem when it involves such large numbers as these.

Aggravating this problem is the fact that there are a large number of aboriginal people, called collectively "Montagnards", who live in the mountainous jungles of South Viet Nam. About 650,000 of these people must be processed in this program. It was discovered at the outset of the project that Montagnards customarily have only one "given" name, and that of one syllable!

The purpose of this paper is to report on what was found concerning the Montagnard names, and possible solutions to the problems of

Trước hết, cần phải tìm hiểu đôi chút về cội rễ, phong tục và ngôn ngữ của người Thượng. Dưới đây là lời luận giải doạn nói về cội rễ người Thượng trong tập thuyết trình nhan đề "Người Thượng Ede (hay Rade) ở Cao Nguyên Miền Nam Việt Nam", xuất bản do David A. Nuttle ở Cơ Quan Chỉ Nguyên Quốc Tế, tại Ban Mê Thuột, tỉnh Darlac, năm 1961.

"Nhiều điểm cử khác nhau, có vẻ biểu thị là đa số bộ lạc đã di trú từ Đại Trung Quốc, tuy một vài bộ lạc có thể do các miền gần Tây Tạng và Mông Cổ chuyên tới. Ngoài ra, khu vực Ấn-Độ - Chi-Na có tác dụng như chiếc phễu trong thời kỳ di chuyển sơ khởi của các dân tộc từ lãnh vực Trung Quốc đến Mã Lai, Indonesia và Nam Hải. Có ít nhiều bằng chứng về sự nghịch đảo trong cuộc di chuyển này, nhất là sự phản hồi từ các khu địa dư Mã Lai và Indonesia, thiết lập mối liên lạc giữa dân bộ lạc ở Miền Nam Việt Nam với những nhóm tương tự. Các nhóm bộ lạc cùng gia hệ hìp phủ vẫn tương đối khác nhau và sống riêng rẽ, và rất ít có sự liên kết cùng xúc tiếp."

o o o

Bản luận văn dưới đây, đệ trình Viện Ngữ Học Summer tại Saigon vào mùa Thu năm 1961, có thể giúp cho một vài kiến thức về nội dung vấn đề thông đạt.

Ngôn Ngữ của Dân Tộc Thiểu Số ở Miền Nam Việt Nam

Ngôn ngữ của dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam thuộc hai nhóm chính: nhóm ngôn ngữ Mon-Khmer và nhóm Mã Lai - Polynesian. Hai nhóm này không bao gồm những nhóm dân thiểu số từ miền Bắc di cư vào Nam. (Dân thiểu số miền Bắc, cũng gồm cả các nhóm ngôn ngữ Thai, Mông, Miao-Yao và Kadai.) Đứng ra, tin tức xác thực về những ngôn ngữ đó rất ít ỏi, nên bản tóm tắt trình bày dưới đây sẽ đưa ra nhận xét về sự tiến bộ đạt được hiện nay hơn là về những đoán định tối hậu.

Ngôn ngữ Mã Lai - Polynesian tựa như chiếc nêm đóng vào giữa khối Mon-Khmer, chứng tỏ có lẽ là họ tới Ấn-Độ Chi Na sau dân tộc Mon-Khmer, có lẽ không qua 3.000 năm về trước. Ngôn ngữ của họ hiện thời tại khai như sau:

1. Cham. Một nhóm lớn, đa số thấy ở miền Phan Rang - Phan Ri - Phan Thiết, và những nhóm khác cũng thấy rải rác ở các tỉnh miền Tây và ở Cao Mên. Tho ngữ miền Đông và miền Tây có vẻ hơi khác nhau. Tự điển và văn phạm do Tác Gia Aymonier và Cabaton.

indexing and filing these names.

It was first necessary to learn something of the origins, customs, and languages of the Montagnards. The following is a paraphrasing of a brief statement of the origin of the Montagnards as reflected in a report entitled "The Ede (or Rade) Montagnards in the High Plateau of South Viet Nam," published by David A. Nuttle of the International Voluntary Service at BanMeThuot, Darlac Province, 1961.

"The various authorities seem to indicate that most of the tribal groups migrated from greater China although some may have come from the regions near Tibet and Mongolia. In addition, the IndoChina area acted as a funnel in the early movement of people from China area to Malaya, Indonesia, and the South Seas. There is some evidence that there was a reversal in this movement, particularly a return from the various geographic areas of Malaya and Indonesia, establishing relationships between the South Vietnamese tribal peoples and similar groups. Tribal and family groups seem to have remained relatively distinct and apart and have very limited association and contact."

* * *

Some insight into the communication problem may be gained by the following memorandum submitted to the Summer Institute of Linguistics in Saigon in the fall of 1961.

South Vietnam Minority Languages

The minority languages of South Vietnam fall into two main groups: those belonging to the Mon-Khmer language family and those belonging to the Malayo-Polynesian. This does not include the refugees in the south who belong to minority groups in the north. (Northern minorities include also Tai, Muong, Miao-Yao, and Kadai language groups.) Accurate information on these languages is rather meager, so the summary presented below is more of a statement of the progress to date than of final conclusions.

The Malayo-Polynesian languages seem to be a wedge driven into the middle of the Mon-Khmer bloc, indicating that they are probably more recent arrivals in Indochina than the Mon-Khmer languages, probably not more than 3,000 years ago. Their languages at present are

2. Chru (Churu). Một nhóm khá nhỏ ở phía nam tỉnh Tuyên Đức. Họ có liên hệ rất mật thiết với người Cham và tôi khi tự nhận là Cha. Một cuốn tự điển nhỏ do tác giả Phạm Xuân Tin.

3. Raglai (Rai, Seyu). Một nhóm khá lớn thấy ở phía bắc và phía nam nhóm Cham, từ phía bắc Nha Trang đến phía nam Bình Tuy. Họ có liên hệ rất mật thiết với người Cham và người Chru. Thổ ngữ ở hai phía bắc và nam hình như không khác nhau lắm. Ít ra, ở một vài khu, họ với người Cham cùng tự nhiên hiểu tiếng nói của nhau.

4. Hroy (Bahnar Cham). Một nhóm khá nhỏ ở tỉnh Bình Định và Phú Yên. Đôi khi, họ được kêu là Bahnar, nhưng cuộc tra cứu mới đây của Phillips đã chứng tỏ chắc chắn họ là người Mã Lai - Polynesian chứ không phải người Mon-Khmer. Đôi khi họ tự nhận là người Cham.

5. Rade (Ede) (thổ ngữ phụ Mdhur, Adham, Blo, Kodrap, Krung). Một nhóm lớn bao trùm hầu hết tỉnh Darlac và một phần tỉnh Khánh Hòa. Ngôn ngữ của họ khác hẳn với các ngôn ngữ nói trên. Những cuốn tự điển Rade nhỏ đã được xuất bản do Phạm Xuân Tin và do cơ quan chính phủ.

6. Jarai (thổ ngữ phụ Puan, Hodrung, Hrue). Một nhóm lớn thấy đa ở tỉnh Pleiku, và ít nhiều ở tỉnh Kontum và Darlac. Đây cũng là một thổ ngôn ngữ riêng biệt, tuy có liên hệ một thiết với tất cả các ngôn ngữ nói trên. Tự điển nhỏ do Phạm Xuân Tin.

Số lớn ngôn ngữ Ấn Độ Chi-Na do Ngôn Ngữ Mon-Khmer hợp thành mà Cao Miên là phần tử được nhiều người biết nhất. Ở miền Nam Việt Nam, ngôn ngữ Mon-Khmer đại thể như thuộc vào ba phom (tây chỉ là sự tạm thu phân nhóm): trung ương, Kontum, và miền Nam. Koho, Chrao, Mnong và các ngôn ngữ phụ cận hợp thành nhóm miền Nam; Halang, Bahnar, Sedang, Rongao, Bonom, Hray, Jarh, và các ngôn ngữ phụ cận hợp thành nhóm Kontum; Katu, Pokoh, Taudi, Bru, và các ngôn ngữ phụ cận hợp thành nhóm trung ương.

1. Koho (thổ ngữ phụ Chil, Lat, Tring, Sre, Maa, Riop, Kop). Một nhóm lớn, bao trùm hầu hết hai tỉnh Tuyên Đức, Lâm Đồng và mấy khu lớn của hai tỉnh Bình Tuy, Long Khánh. Một cuốn tự điển nhỏ do Dournes và một bản phân tích ngữ âm do Smalley.

2. Chrao (Ro, Bagiang). Một nhóm khá nhỏ thấy đa số ở tỉnh Long Khánh và Bình Tuy. Một cuốn tự điển nhỏ do Cheon và Mougeot, và một cuốn khác do Thomas, hiện đang xúc tiến.

3. Stieng (Bulo). Một nhóm lớn, đa số ở Cao Miên, nhưng cũng có một nhóm lớn ở tỉnh Phước Long thuộc miền Nam Việt Nam. Mấy cuốn tự điển nhỏ do Azemar và Morera.

4. Mnong (thổ ngữ phụ Nong, Rolam, Presh, Biat). Một nhóm lớn ở phía nam nhóm Rade và lân sang Cao Miên. Một cuốn tự điển thổ ngữ Biat nhỏ do Hoeffel.

5. Gar (Mnong Gar, Pnom Gar). Một nhóm nhỏ thấy ở tỉnh Darlac và Tuyên Đức. Hình như khác với chính ngôn ngữ Mnong. Một cuốn tự

follows:

1. A large group found mostly in the Phanrang-Phanri-Phanthiet with others found also scattered through the western provinces of Cambodia. The eastern and western dialects seem to be slightly different. Dictionary and grammar by Aymonier and Cabaton.
2. Chru (Churu). A fairly small group in southeastern Tuyen Duc province. They are related very closely to the Cham and sometimes call themselves Cham. A small dictionary by Pham-Xuan-Tin.
3. Raglai (Rai, Seyu). A fairly large group found north and south of the Cham, from north of Nhatrang south to Binh Tuy. They are also very closely related to the Cham and the Chru. There seems to be a slight difference between the northern and southern dialects. Some areas, at least, are naturally intelligible with Cham.
4. Hroy (Bahnar Cham). A fairly small group in Binh Dinh and Phuyen provinces. They have sometimes been called Bahnar, but a recent survey by Phillips shows them to be unquestionably Malayo-Polynesian and not Mon-Khmer. They sometimes call themselves Cham.
5. Rade (Ede) (subdialects Mdhur, Adham, Blo, Kodrao, Krung). A large group covering most of Darlac province and part of Khanh Hoa. This is a completely distinct language from any of the foregoing. Small dictionaries of Rade have been published by Pham-Xuan-Tin and by official sources.
6. Jeraí. (subdialects Puan, Hodrung, Hrûe). A large group found mostly in Pleiku province, with some in Kontum and Darlac provinces. This is another completely distinct language, though closely related to all the foregoing. Small dictionary by Pham-Xuan-Tin.

Mon-Khmer languages form the bulk of the Indochina languages, Cambodian being their best known member. In south Vietnam the Mon-Khmer languages seem to fall roughly into three groups (very tentative) -- center, Kontum, and south. Koho, Chrao, Mnong, and adjacent languages form the southern group; Halang, Bahnar, Sedang, Rongao, Bonom, Hray, Jarh, and adjacent languages, the Kontum group; and Katu, Pokoh, Tau-Di, Bru, and adjacent languages, the central group.

1. Koho (subdialects Chil, Lat, Tring, Sre, Maa, Rion, Kop). A large group covering most of Tuyen Duc and Lam Dong provinces and large sections of Binh Tuy and Long Khanh. A small dictionary by Dourmes and a phonetic analysis by Smalley.
2. Chrao (Ro, Bagiang). A fairly small group found mostly in Long Khanh and Binh Tuy provinces. A small dictionary by Cheon and Mougeot, and further work currently in progress by Thomas.
3. Stieng (Bulo). A large group mostly in Cambodia, but a large group in Phouc Long province in South Vietnam. Small dictionaries by Azemar and by Morera.

điền dạng soạn do Condominas.

6. Budip (Mnong Diép). Một nhóm nhỏ ở tỉnh Phước Long. Ngôn ngữ của họ bất đồng với chính ngôn ngữ Mnong.

7. Bulach. Một nhóm rất nhỏ ở phía Bắc nhóm Budip; và chắc có liên hệ mật thiết với nhóm này.

8. Bahnar (nhóm phụ Tole, Golar, Alakong, v.v...). Một nhóm lớn thấy ở tỉnh Kontum và Pleiku. Các cuốn từ điển thổ ngữ Kontum do Dourisboure, và do Alberty, Guillemet, một cuốn khác đang in do Guillemet, và một cuốn từ điển nhỏ thổ ngữ Golar (Pleiku) đang soạn do Tin.

9. Halang. Một nhóm khá lớn ở ranh giới Kontum và Lào.

10. Sedang. Một nhóm lớn, bao trùm nửa phần tỉnh Kontum về phía Bắc.

11. Rongao. Một nhóm khá nhỏ sống giữa hai nhóm Bahnar và Sedang. Đôi khi họ được xếp hoặc vào nhóm Bahnar hoặc vào nhóm Sedang, nhưng họ có vẻ khác hẳn với hai nhóm đó.

12. Bonom (Monom). Một nhóm khá nhỏ ở phía đông tỉnh Kontum, giữa các nhóm Bahnar, Sedang và Hray; họ khác với nhóm Bahnar, nhưng đôi khi được kêu là Bahnar.

13. Koyong. Một nhóm khá nhỏ được coi là sống trên mây ngọn núi ở phía bắc nhóm Monom, giữa hai nhóm Hray và Sedang.

14. Hray (Hre) (Davak). Một nhóm lớn rải từ phía tây tỉnh Quảng Ngãi đến phía đông Bongsoan, bao trùm hầu hết phía Tây tỉnh Quảng Ngãi và lên tới chút sang tỉnh Kontum. Một tập ngữ vựng nhỏ do Trinquet.

15. Jeh (Die). Một nhóm khá lớn sống giữa hai nhóm Sedang và Katu ở phía tây nam tỉnh Quảng Nam.

16. Kua (Kor, Traw). Một nhóm khá nhỏ thấy ở giữa hai nhóm Jeh và Hrey trong khu vực Trabong - Bongmieu.

17. Katu (Teu). Một nhóm khá lớn thấy ở phía bắc nhóm Jeh, trong tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên; và cả ở Lào nữa.

18. Pokoh. Một nhóm nhỏ thấy ở phía bắc nhóm Katu, ở phía đông thành phố Huế.

19. Tau-pi. Một nhóm khá nhỏ ở tây bắc nhóm Pokoh trên ranh giới Lào; trên đất Lào nhóm này còn đông hơn nữa.

20. Bru (Kald, Leu, Van Kiu). Một nhóm khá lớn, thấy ở phía bắc nhóm Pokoh và Tau-Oi trong tỉnh Quảng Trị, và ở Lào cũng đông.

4. Mnong (subdialects Nong, Rolam, Presh, Biet). A large group south of the Rade and into Cambodia. A small dictionary of the Biet dialect by Hoeffel.
5. Gar (Mnong Gar, Phom Gar). A small group found in Darlac and Tuyen Duc provinces. It seems to be distinct from Mnong proper. A dictionary is in preparation by Condominas.
6. Budip (Mnong Diap). A small group in Phouc Long province. Their language is not mutually intelligible with Mnong proper.
7. Bulach. A very small group north of the Budip, and probably quite closely related.
8. Bahnar (subgroups Tolc, Golar, Alakong, etc.). A large group found in Kontum and Pleiku provinces. Dictionaries of the Kontum dialect by Dourisboure and by Alberty and Cuilleminet, with another by Cuilleminet in press, and a small dictionary of the Golar (Pleiku) dialect in preparation by Tin.
9. Halang. A fairly large group found on the Kontum-Laos border.
10. Sedang. A large group covering the northern half of Kontum province.
11. Rongao. A fairly small group living between the Bahnar and the Sedang. They are sometimes classed as either Bahnar or Sedang, but they seem to be quite distinct from both.
12. Bonom (Monom). A fairly small group in eastern Kontum province between the Bahnar, Sedang, and Hray; they are distinct from the Bahnar, but are sometimes called Bahnar.
13. Koyang. A fairly small group said to be living in the mountains north of the Monom, between the Hray and Sedang.
14. Hray (Hre)(Davak). A large group extending from west of Quang Ngai to west of Bongoan, covering most of western Quang Ngai province and a little into Kontum. A small vocabulary by Trinquet.
15. Jeh (Die). A fairly large group living between the Sedang and the Katu, in southwestern Quang Nam province.
16. Kua (Kor, Traw). A fairly small group found between the Jeh and the Hrey in the Trabong-Bongmieu area.
17. Katu (Teu). A fairly large group found north of the Jeh in Quang Nam and Tua Thien provinces, also a few in Laos.
18. Pokoh. A fairly small group found north of the Katu, west of Hue.
19. Tau-pi. A fairly small group northwest of the Pokoh on the Laos border, with many more in Laos.
20. Bru (Kald, Leu, Van Kiu). A fairly large group found north of the

Vị trí phòng chừng của các bộ lạc nói trên được ghi rõ ở địa đồ, Hình I.

Kế hoạch này cũng chú trọng đến đến chúng các nhóm bộ lạc vì việc sắp xếp các thẻ danh mục của họ là cả một vấn đề phức tạp. Dưới đây có ghi bảng liệt kê dân số các bộ lạc, do Viện Ngữ Học ước lượng theo mỗi nhóm ngôn ngữ. Ở đây, chúng tôi không cố gắng làm cho bảng liệt kê hoàn toàn có liên hệ với địa đồ cùng bản luận văn do Viện Summer đề trình. Chúng tôi lại xin nêu rõ là những con số ghi trong bảng liệt kê có liên hệ với toàn thể dân chúng các bộ lạc, còn kế hoạch thì chỉ quan hệ đến những người 18 tuổi trở lên thôi, vì chỉ những người này mới phải mang thẻ căn cước.

Những con số này, tính tròn, ít nhất cũng tổng cộng là 2.600.000 người. Lấy 25 phần trăm làm số trung bình những người 18 tuổi trở lên (chúng tôi sẽ bàn sau đến việc ấn định số trung bình này) thì số người phải kiểm tra, theo chương trình Phát Thẻ Căn Cước Quốc Gia, sẽ gồm tới 650.000 dân Thượng. Sự ước lượng trên có phần phù hợp với số thống kê thiết lập nhân cuộc bầu cử toàn quốc ngày tháng Tư năm 1961.

BỘ LẠC VIỆT NAM

Miền Bắc

Thái Trắng và Thái Đen	686.000
Nùng	80.000
Thổ	134.000
Mường	211.000
Nhạng	20.000 - 50.000
Mèo	97.000
Mán	140.000
Lolo	5.000
Lati	Không biết tích những rất đông.
Laqua	"
Kelao	"

Pokoh and Tau-oi in Quang Tri province, with many in Laos.

* * *

The approximate location of these tribes is indicated on the map, Figure I.

Of interest also in this project is the population of the various tribal groups--a determinant in the complexity of the filing of the name index cards. Set out below is a table prepared by the Summer Institute of Linguistics as to their estimate of the number of persons by language groups. No effort has been made here to relate this list completely to the map and memorandum submitted by the Summer Institute. Also, it is pointed out that these figures relate to the entire population, whereas this project is concerned only with those persons 18 years or over as they are the ones required to carry identification cards.

At any rate, these figures total in round numbers, 2,600,000 people, Using a 25 per cent average for those 18 years or older (the determination of this figure will be discussed later in this paper), gives a total of some 650,000 Montagnards to be processed in the National Identity Card Program. Statistics from the national election in April, 1961, tend to confirm this estimate.

VIET NAM TRIBAL POPULATION

Northern

White and Black Thai	686,000
Nung	80,000
Tho	134,000
Muong	211,000
Nhang	20,000 - 50,000
Meo	97,000
Man	140,000
Lolo	5,000

Miền Nam

Bru	30.000
Tau Oi	5.000
Poko	10.000
Katu	25.000 - 30.000
Langya	9.000
Bong Hieu	500
Kua	20.000
Jeh	30.000
Hre	100.000
Halang	30.000
Sedang	40.000
Bonom	4.000
Rengao	Không biết đích
Bahnar	250.000
Jerai	200.000
Raday	115.000
Bih	20.000
Mnong	15.000
Budip	10.000
Belach	5.000
Gar	10.000
Roblai	20.000
Chru	25.000
Cham	80.000
Koho	100.000 (Thực ra, Koho không phải là một bộ lạc mà là một ngôn ngữ và những bộ lạc nói tiếng Koho là : Chil, Lat, Tring, Sr Maa, Rion, Nop).
Chrao	15.000
Stieng	15.000

Để giải quyết các vấn đề kỹ thuật bao hàm trong chương trình này, một kế hoạch dân tạo đã được thiết lập ở tỉnh Tuyên cổ quan trung ương đặt ở Dalat, và nhân dân toàn tỉnh, kể cả người Thượng, đều được kiểm tra.

Dân Thượng không có chữ viết riêng. Chữ để phiên tả tiếng của họ là do các vị cố tạo đặt ra cũng như các vị hiện hoạt động dưới sự bảo trợ của Viện Summer. Tuy nhiên, mặc dầu sự kiện đó mặc dầu hiện có một số nhỏ tự điển, tên của người Thượng cũng chưa được thực sự phiên tả. Tuy có một số trẻ được khai sinh ở của vài bộ lạc, những số khai sinh cũng quá ít ỏi nên không mấy hữu ích cho cuộc khảo cứu này.

Lat1	unknown but very large
Laqua	"
Kelao	"

Southern

Bru	30,000
Tau-oi	5,000
Poko	10,000
Katu	25,000 - 30,000
Langya	9,000
Bong Mieu	500
Kua	20,000
Jeh	30,000
Hre	100,000
Halang	30,000
Sedang	40,000
Bonom	4,000
Rongao	unknown
Bahnar	250,000
Jera1	200,000
Rade	115,000
Bih	20,000
Muong	15,000
Budip	10,000
Belach	5,000
Gar	10,000
Roblai	20,000
Chru	25,000
Cham	80,000
Koho	100,000 (Koho is really not a tribe but a language group and the tribes that speak this are: Chil, Lat, Tring, Sre, Maa, Rion, Nop.)
Chrao	15,000
Stieng	15,000

* * *

In an effort to solve the technical problems involved in this program, a pilot project was set up in Tuyen Duc province with headquarters in the city of Dalat and the entire provincial populace, including Montagnards, was processed.

The Montagnards did not have an indigenous written language. Language as is currently written has been developed by missionaries such as

Một vấn đề khác phải đối phó là vấn đề phiên âm. Chữ Việt vốn do sự phiên âm, theo lối Pháp, của một thứ tiếng gốc ở tiểu Trung Hoa và tiến triển theo dòng lịch sử Việt Nam. Cũng cách khi chế độ thực dân Pháp thịnh hành, không có mấy xúc tiếp giữa người Việt Nam và người Thượng. Vì vậy, rất ít người ở miền sơn cước, nhất là những người lên tuổi trưởng thành trong thời gian đó, biết nói tiếng Việt Nam, và ngoài tiếng mẹ đẻ họ chỉ biết có tiếng Pháp.

Do đó, vấn đề đặt ra là nên phiên âm tên người Thượng theo tiếng Pháp hay tiếng Việt Nam ?

Thủ tục tiến hành trong chương trình này có một phần là bắt người xin thẻ căn cước phải điền khuyết một mẫu giấy khai lý lịch giản dị. Vì thực tế tất cả những người đó, đều mù chữ, nên phải thêm một giai đoạn nữa cho thủ tục cấp thẻ, để cho người biết nói tiếng người Thượng hỏi họ và ghi các dữ kiện về lý lịch của họ. Chúng tôi mong là những tiêu chuẩn tổng nhất sẽ được đặt ra về phiên âm các tên người Thượng để huấn luyện cho người giữ việc lý lịch họ, biết cách áp dụng tổng nhất những tiêu chuẩn đó.

Một yếu tố khác có ảnh hưởng đến vấn đề này là dân Thượng thành bộ lạc, và tuy họ có tên ở bộ lạc, nhưng họ không dùng trong việc giao tế hàng ngày. Lại nữa, các tên ở bộ lạc tương đối không nhiều nên không mấy hữu ích cho một hệ thống danh mục. Thí dụ, trong nhóm ngôn ngữ Koho, ngót 100.000 dân, chỉ có năm tên bộ lạc. Một vài bộ lạc thấy có phân loại nam tính nữ tính, nhưng lại chỉ tiêu biểu bằng một hay hai chữ đặt trước tên tục để chỉ rõ người mang tên là trai hay gái thôi. Trong nhóm Koho, chữ dùng để tiêu biểu là K', Ka', H' và Ha' và tiền tố là "Kah". Ở một vài nhóm

those operating under the auspices of the Summer Institute. But, in spite of this and the existence of a few dictionaries, there are virtually no written records of the names of these people. A few births have been recorded in some of the tribal records, but they are so few as to be of little value in this study.

Another problem that was encountered was that of phonetic interpretation. The written Vietnamese is essentially a French phoneticized version of an offshoot of the Chinese language which was developed in the history of Viet Nam. Likewise, when the French colonial rule was in power, there was little contact permitted between Vietnamese and Montagnards. Therefore, very few Montagnards, particularly those who reached majority during that period, can even speak Vietnamese, the only other language they know being French.

The question arises, therefore, should the names be spelled with phonetic French or phonetic Vietnamese?

Part of the processing procedure in the National Identity Card Program requires that each applicant shall fill out a simple, biographical form. Since virtually all of the Montagnards are illiterate, it was necessary to set up an additional stage in the processing whereby interviewers speaking Montagnard languages obtained and recorded the biographical data. It was hoped that uniform standards of name spellings could be developed so that interviewers could be trained in the uniform application of these standards.

Another factor bearing on this problem is that the Montagnards are many tribes and, even though they have a tribal name, it is not used in their relationships. Likewise, the number of tribal names is so limited as to be of little use in an indexing system. For the language group of some 100,000 persons, there are

K' và Ka' biểu thị nam tính, còn một vài nhóm khác thì ngược lại. Đa số các nhóm người Thượng theo mẫu hệ, nghĩa là tên đứa trẻ, dù trai hay gái, đặt theo tông chi người mẹ. Khi kết hôn, tên không thay đổi; do đó, không thêm họ người phối ngẫu vào tên. Trừ ngoại lệ hãn hữu, tất cả các tên đều đọc ẬM. Có rất ít sự trao đổi giữa các xã và các ấp, và người dân Thượng trung bình thường sinh và chết ở cùng một nơi. (Coi hình 2, một xã Thượng điển hình.) Những cố gắng định cư xưa kia đều không hoàn toàn thành công vì người miền Thượng không thích sống ở nơi khác với nơi y sinh ra. Hầu như bao giờ, y cũng sẽ quay về nơi sinh quán vì sự ly hương làm đảo lộn sự quân bình của y đối với người, thiên nhiên và vũ trụ. Y vốn sinh hoạt bằng cách săn bắn đánh cá hay trồng trọt cơ sở, tùy theo địa thế nơi y cư trú.

Để ý đến vấn đề này, ta thấy nên tham chiếu sự kiện là một vài thứ ngôn ngữ, chẳng hạn như Y Pha Nho, có dùng đến một mục lục phiên âm. Thí dụ, "Henry," theo tiếng Y Pha Nho, có thể viết là "Henrique" hay "Enrique," cả hai cách viết đều đúng và đọc cũng như nhau. Vì vậy, các tên Y Pha Nho có giọng đọc hay âm thanh tương tự nhưng viết khác, đều được xếp vào với nhau, mặc dầu chữ viết không giống nhau. Hệ thống sắp xếp này, có ít nhiều cái bất lợi sẽ được xét đến nếu không đặt ra được tiêu chuẩn để viết tên người Thượng.

Tuy không ảnh hưởng đặc biệt đến sự khảo cứu tên, nhưng có thể có một vài vấn đề khác đáng chú ý trong việc kiểm tra các người Thượng.

only five tribal names. Some tribes were found to have a sex classifier which is merely a one or two letter prefix to the given name showing whether the bearer is male or female. In the Koho these were found to be K', Ka', H', and Ha'--all pronounced "Kah." In some tribes K' and Ka' would represent the male, whereas in other tribes it might be vice versa.

Most Montagnard groups are matrilineal; that is, the lineal origin of names is from the mother, whether applied to a boy or a girl. Names do not change at marriage; hence, there are no conjugal family names. With rare exceptions all of the names are of one syllable. There is little interchange among villages and hamlets; the average Montagnard is born and dies in the same place. (See Figure 2, typical Montagnard village.) Resettlement efforts in the past have not been totally successful inasmuch as the Montagnard does not wish to live away from his birthplace--any move upsets his balance with man, nature, and the universe. His life is essentially one of hunting, fishing, and primitive agriculture, all of which are related to his physical location.

Reference should be made to the phonetic index used in some languages such as Spanish. For example, "Henry" in Spanish may be spelled "Henrique" or "Enrique"--both correct and both pronounced the same in Spanish. Therefore, Spanish names having a similar pronunciation or sound but different spelling are filed together regardless of the differences in the letter arrangement. This filing system, which has certain drawbacks, will have to be considered if standards of spelling of names cannot be developed.

Though not bearing specifically on this name study, some other problems encountered during the processing of the Montagnards may be of interest.

Trụ sở quận Lạc Dũng, tỉnh Tuyên Đức (1), ở địa phận một xã cũng tên là Lạc Dũng, ở đầu môn một khu vực hình nêm mà bề lớn dài ngót 50 cây số. Dân Thượng sống rải rác trên khắp cái nêm đó. Thiếu phần tử bộ lạc phải vượt 50 cây số qua một miền rất hiểm trở và cuộc hành trình lại còn thêm phức tạp vì việc lập thể căn cứ đã thi hành vào mùa mưa. Đôi khi dân các xã, mỗi lượt đi về, phải mất từ ba đến năm ngày để tới nơi kiểm tra. Mỗi tuần lễ chính phải mất nhiều tạ gạo để nuôi họ. Ngoài ra, họ còn mang theo cả gà, lợn và chó, và toàn thể quang cảnh thật giống với những buổi họp của người da đỏ ở Hoa Kỳ về thế kỷ thứ 19.

Người Thượng ít nhất cũng ở vùng này, thuận hoà, kiên nhẫn, và dễ kiểm soát. Mặc dầu, trời bắt đầu mưa, họ cũng chỉ kéo mảnh vải, do họ dệt lấy, trùm lên đầu để tiếp tục kiên nhẫn đứng đợi khi nước mưa trút xuống. Điều này trái ngược với những vùng đô thị chỉ một sự đông đảo, xô đẩy cũng đủ gây thành vấn đề. (Coi các hình 3-7, ảnh dân miền Thượng đang được kiểm tra).

Phương pháp học về sự chuẩn bị ít nhiều thống kê căn bản trên vấn đề tên đã tương đối giản dị. Sau khi công việc ở quận Lạc Dũng hoàn tất, một ngàn mẫu giấy khai đã điền khuyết hay có ghi chép lịch, được bất kỳ lựa ra. Trên mỗi giấy khai được ghi lên một thẻ mục lục cỡ 3" x 5" (7cm5x12cm5), đồng thời với chữ biểu thị hay nữ tính, tên ấp, tên xã và tên quận. Những thẻ này lập xong lần lượt xếp thứ tự theo tự mẫu. Mỗi lần một tên tới hiện thì lại lập một thẻ danh mục riêng. Bằng cách này, không những có thể đi

(1) Về phương diện chính trị, những địa hạt chính của Việt Nam là tỉnh và quận, đại loại tương tự với tiểu bang và quận ở Hoa Kỳ.

The headquarters of the Lac Dung district, Tuyen Duc province,¹ located in a village of the same name, is at the point of a wedge-shaped piece of real estate about 50 kilometers across at its largest dimensions. Montagnard tribes are scattered throughout the wedge. To get to the processing station many tribesmen must make a trip of 50 kilometers over very rough country, travel being further complicated by the rainy season during which the identification operation in this district was held. It sometimes required a three to five-day trip in each direction for the villagers to report.

The government provided several hundred kilos of rice weekly to feed these people. In addition, however, the Montagnards brought their chickens, pigs, and dogs and the whole spectacle bore a remarkable similarity to the Indian pow-wows back in the 19th century United States.

The Montagnards, at least in this area, were peaceful, patient, and easy to control. Even if it should start to rain, they would merely pull a piece of home-loomed cloth over their heads and continue to wait patiently in the downpour. This was in contrast to the metropolitan areas where crowding and pushing in the processing lines sometimes created a problem. (See Figures 3-7, photographs of Montagnards being processed.)

The methodology in preparing some basic statistics on the name problem was relatively simple. After the Lac Dung district was completed, one thousand random samples of Montagnard application blanks, or biographical forms, were selected. Each name was recorded on a 3" x 5" index card together with the sex classifier, the name of the hamlet, the name of the village and district from which the individual came. These cards were constantly maintained in alphabetical order as they occurred. When

¹ In Viet Nam the major political subdivisions are the province and the district, roughly comparable to a state and county in the United States.

rõ được tần số của chính mỗi tên mà cả tần số theo đó mỗi tên hiện ở cùng một ấp và xã.

Bảng ghi kết quả của những mẫu thẻ danh mục lập ra cho 485 tên khác nhau, xếp theo mẫu tự ở Phụ Lục I, Vựng Tập các dân Sơn cước, trong cột "Koho". Vựng tập gồm cả tên dân các bộ khác, và ở phía dưới lại nêu rõ mối liên hệ, phương pháp áp dụng cùng sự phân tích.

Có mười tên xuất hiện đến mười lần hay hơn trong mẫu khảo khóm Koho. Tên viết giống nhau, tái hiện nhiều lần nhất, là tên "Krang", đã tái hiện 41 lần với cùng một chữ biểu thị nam hay tính. Tuy nhiên, phức tạp nhất là vấn đề xảy ra đối với 47 tên khác nhau, như các tên "Jang," "Giang," "Yang," và "Yiang," như theo giọng người Thượng thì lại đọc giống nhau. Cả bốn tên, theo giọng Việt Nam, đều đọc gần như tiếng "Yang" trong Anh ngữ. Trong một bộ sưu tập có đến bảy triệu thẻ danh mục xếp theo tự mẫu, những tám thẻ tên đọc như nhau, nhưng viết khác nhau ấy, sẽ có bị xếp nhau cách rất xa.

Để bày tỏ thêm sự phức tạp của vấn đề này, và để đưa ra giải pháp khả dĩ áp dụng, chúng ta có thể cứu xét các con số trên, đặc biệt có liên hệ với quận Lạc Dũng. Quận này có 91 ấp xã và khoảng 12.500 người Thượng. Xếp tất cả các tên đọc là "Yang" vào với nhau, ta thấy trong một ngàn mẫu thẻ danh mục, có 47 thẻ mang tên đó. Như vậy, trong 12.500 thẻ danh mục sẽ có chừng 590 thẻ tên đó, ở cùng một chỗ, nếu chỉ dùng có tên tục để sắp xếp. Nhưng, nếu thêm tên 8 xã vào tên tục, ta sẽ thấy, bằng cách chia 590 cho 8, là mỗi tên "Yang" kèm với tên xã có vào khoảng 74 thẻ, như vậy số thẻ mang tên đọc giống nhau đã giảm đi nhiều.

name reappeared a separate index card was prepared. In this way, it was possible not only to determine the frequency of the name itself but the frequency wherein a name would appear in the same hamlet and village.

Tabulation of the results of these samples revealed 485 distinct names, which are listed in alphabetical order in Appendix I, Glossary of Montagnard Names, under the column "Koho." Other tribal names are included in this glossary and the connection, methodology, and analysis will be set out hereinafter.

There were ten names which occurred ten or more times in the Koho sample. The greatest number of identically spelled names was that of "Krang," which occurred 41 times with one sex classifier. However, the most complex problem occurred around a total of 47 names spelled variously as "Jang," "Giang," "Yang," and "Yiang," all pronounced the same in the Montagnard tongue. The four spellings are pronounced approximately the same in Vietnamese--roughly "Yang" in English. In an index card collection of some seven million cards filed in strict alphabetical order such variations in spelling would be separated by large areas of file space.

To further illustrate the complexity of this problem, and to offer a possible solution, we might consider these figures specifically relating to Lac Dung district. In this district there are 91 hamlets, 8 villages, and approximately 12,500 Montagnards. Lumping all of the "Yangs" together we find that there are 47 of these names occurring in one thousand samples. Therefore, out of 12,500 there would be some 590 of these names if only the given name is used. However, if we add the 8 village names, we find, by dividing 590 by eight, we have approximately 74 of each "Yang" plus a village name, making a sizeable reduction. If we

ta lại làm giảm đi nữa bằng cách ghi thêm tên 91 ấp vào mỗi c
thể và làm thêm một cái tính chia, thì ta đã khiến vấn đề khô
còn phức tạp đối với sự duy trì một hệ thống danh mục nữa. X
các thể, ta thấy là sự trùng tên ấp và xã không đáng kể.

Do đó, theo quan điểm văn khố, giải pháp thực tiễn là th
tên ấp và xã vào tên tục. Có nhiều tiền lệ lịch sử về cách ph
triển tên như vậy. Cuốn Bách Khoa Anh Cát Lợi định nghĩa chữ
"tên" là "tiếng gọi riêng do đó một người, một nơi, một vật,
một đẳng người, một loại vật, được biết đến". Do sưu tầm, chứ
rõ là có ít sự di chuyển giữa đám người Thượng và họ sinh tru
kết hôn, tạ thể ở cùng một xã, ấp. Các viên chức Việt Nam, gi
thiếp với họ, vẫn thường bảo cách tương đối giản dị để nhận r
một người Thượng là kiểm y theo tên tục và tên ấp cùng xã. Có
có hai người tên giống nhau, nhưng thường một người hoặc nhi
hoặc ít tuổi hơn và do đủ kiện sẵn có, sẽ có thể xét ngày sin
mà nhận ra được đúng người.

Lại cũng theo lịch sử, như chúng ta từng thấy, tên người
lấy địa danh để đặt ra, chẳng hạn "Johnston", "ton" là "nơi c
John". Những nhà khảo cứu hiện đại chắc dễ dàng nhận ra tên "I
ở Independence" hay "Jack ở Hyannisport". Có các khác để đặt
là dùng nghề nghiệp như Smith (thợ rèn), Taylor (thợ may), Mi
(thợ xay bột). Longfellow là điển hình của một tên do ở một b
hiệu mà ra. Sự thực, người Thượng không có biệt hiệu, và phần
đều có nghề nghiệp giống nhau - săn bắn, đánh cá và trồng trọt
sơ. Tên tổ phụ (họ), như "Dickinson", do câu "con của Dickens"
ra, cũng chả giúp được ích gì ở đây, vì số tên tổ phụ cũng ch
có nhiều.

then further reduce the problem by adding one of the 91 hamlet names and making another arithmetical division, we have then succeeded in reducing the problem where it is manageable in an index system. A review of the cards disclosed that there was no significant duplication of hamlet and village names.

Therefore, one solution which appears practical from an archives viewpoint, is that the hamlet and village names should be added to the given name on the index cards. There is ample historical precedent for this development of names. The Encyclopedia Britannica defines "name" as "the distinguishing appellation by which a person, place, thing, or class of persons, or things is known." We know from our investigation that there is little movement among these people and they are born, grow up, marry, and die in the same hamlet and village. Vietnamese government officials who deal with these people constantly state that it would be relatively simple to identify an individual by seeking him out according to his given name and the name of the hamlet and village in which he lives. There might be two with identical names, but usually one would be the older or younger and could be identified from available birth data.

Historically again, in our experience, names are constructed from place names, such as "Johnston," the "ton" being the "place of John." Certainly contemporary students would have no trouble identifying "Harry of Independence," or "Jack of Hyannisport." Other means of name construction are by occupation, such as Smith, Taylor, and Miller. Longfellow is typical of a name derived from a nickname. Nicknames are virtually nonexistent among the Montagnards and most of the men have the same occupation--hunting, fishing, and rudimentary farming. Patronymics, such as "Dickinson" deriving from the "son of Dickens," would be of little help here since there is little span in the number of names available.

Những điều ghi trên là kết quả sự sưu tầm quan hệ tới ngôn ngữ nhóm Koho.

Chúng tôi nghĩ nên lấy thêm, một cách bất kỳ, những mẫu khai của các nhóm ngôn ngữ khác, để tìm ra những biến đổi bất và để xét trên phương diện tổng quát sự cấu thành các tên của người Thượng.

Không cần xét mẫu giấy khai của người Thái hay của các n từ Bắc Việt di cư. Cuộc sưu tầm mở ở quận Đon Duong, tỉnh Tuy Đức, cho thấy là các nhóm Thái Trắng, Thái Đen, Thổ và Nùng đã nói thứ tiếng tương tự với tiếng Quảng Đông. Tên của họ bao gi cũng gồm hai tiếng, thường thì là ba tiếng; họ không dùng chữ để phân nam tính hay nữ tính, và rõ ràng là việc lập danh mục không thành vấn đề.

Chúng tôi đã chọn mẫu trong các nhóm ngôn ngữ dưới đây:

<u>Tên</u>	<u>Quận</u>	<u>Tỉnh</u>
Mán	BanMeThuot	Darlac
Mường	"	"
Nùng	"	"
Rade	"	"
Jerai	Lệ Trung	Pleiku
Bahnar	"	"
Sedang	Kontum	Kontum
Rongao	"	"
Halang	"	"

Vì dân các nhóm kể trên chưa được kiểm tra để thực hiện Chương Trình Phát Thẻ Căn Cước, nên chưa có mẫu tờ khai để lựa xét. Vì vậy, 100 người Thượng, vừa nam vừa nữ, chọn một cách kỳ, ở mỗi nhóm trong các nhóm đó, được phỏng vấn. Những cuộc vấn số người này, và những cuộc phỏng vấn khác để điền khuyết câu hỏi, miêu tả dưới đây, đều do hai công an viên ở Ban mé T phụ trách. Một công an viên là người Việt và một công an viên

The above constitutes the investigation so far as the Koho language group is concerned.

It was believed necessary to take additional random samples of other language groups as well to determine if there were likely to be any unexpected variants, as to examine in general terms the construction of the names.

There was no need for sampling the Thai or refugee groups from North Viet Nam. Investigation at Don Duong district, Tuyen Duc province, showed that the White Thai, Black Thai, Tho, and Nung groups all speak a language similar to Cantonese. Their names always consist of two component words and usually three; they use no sex classifier, and there appears to be no indexing problem.

A sampling was taken of the following language groups:

<u>Name</u>	<u>District</u>	<u>Province</u>
Man	BanMeThuot	Darlac
Muong	"	"
Nung	"	"
Rade	"	"
Jeraí	Le Trung	Pleiku
Bahnar	"	"
Sedang	Kontum	Kontum
Rongao	"	"
Halang	"	"

Since these people had not yet been processed for the Identity Card Program, there were no records to sample. Accordingly, 100 Montagnards, male and female, in each of the above groups selected at random, were interviewed. These interviews, and those to complete the questionnaires described hereinafter, were conducted by two Sureté agents from BanMeThuot--one a Vietnamese and one a Montagnard, both French speaking. The given names and sex classifiers (if any), the village, hamlet, district, and province names were recorded on individual 3" x 5" cards.

người Thượng. Cả hai đều biết nói tiếng Pháp. Tên tục, chữ bi thị nam tính hay nữ tính (nếu có), tên xã, ấp, quận và tỉnh, được ghi lên những tấm thẻ cỡ 3" x 5" riêng cho từng người.

Nhờ dữ kiện thu thập trên các thẻ danh mục cỡ 3" x 5", vùng tập về tên được soạn ra (Coi Phụ Lục I). Số ghi ở bên phải mỗi tên là tần số tên đó xuất hiện trong khi xét lựa.

Ngoài việc ghi các mẫu tên xét lựa, còn có việc điền khu một tập câu hỏi, căn cứ vào sự phỏng vấn bất kỳ năm người Thượng ở mỗi nhóm ngôn ngữ, để luận giải các điều sưu tầm, được chính hơn. Dưới đây là tổng kết các kết quả ghi theo từng câu hỏi và từng nhóm ngôn ngữ.

1. Bộ lạc trong xã nói tiếng gì?

Mán
Mường
Nùng
Radé (Ede)
Jerai
Bahnar
Sedang
Rongao
Halang

2. Họ theo huyết thống nào?

Mán	-	Phụ hệ
Mường	-	"
Nùng	-	"
Radé	-	Mẫu hệ
Jerai	-	"
Bahnar	-	"
Sedang	-	"
Rongao	-	"
Halang	-	"

3. Sau khi hôn phối người chồng sẽ ở đâu trong thời gian nhiều năm?

Mán	-	Đàn bà cưới đàn ông, và do đó, người ở ở nhà người đàn bà. Nhà vợ
Mường	-	Tùy theo thỏa ước. Nhà người chồng
Nùng	-	Tùy theo thỏa ước. Nhà người chồng
Radé	-	Giống như người Mán, trừ một vài nơi ở nhà người chồng 2 năm rồi sau đó chồng ở nhà vợ. Nhà vợ
Jerai	-	Giống như người Mán. Nhà vợ

Based on this data, a Glossary of Names was prepared (Appendix I). Numbers to the right of each name indicate the number of times the name occurred in the sample.

In addition to recording name samples, the interviewers completed questionnaires based on random interviews with five Montagnards in each language group. The results are totaled below by questions and language groups.

1. What language do the tribes in the village speak?

Man
Muong
Nung
Rade (Ede)
Jeraí
Bahnar
Sedang
Rongao
Halang

2. How do they trace their ancestry?

Man	-	Patrilineal
Muong	-	Patrilineal
Nung	-	Patrilineal
Rade	-	Matrilineal
Jeraí	-	Matrilineal
Bahnar	-	Matrilineal
Sedang	-	Matrilineal
Rongao	-	Matrilineal
Halang	-	Matrilineal

3. In marriage where is the husband domiciled over a period of years?

Man	-	the woman seeks the hand of the man, and therefore, he lives in her house. Matrilocal.
Muong	-	conventional. Patrilocal.
Nung	-	conventional. Patrilocal.
Rade	-	like the Man, except some state the wife lives with the husband for two years and thereafter vice versa. Matrilocal.
Jeraí	-	like the Man. Matrilocal.
Bahnar	-	indefinite (the exact answer on all five questionnaires).
Sedang	-	like the Man. Matrilocal.

Bahnar	-	Không nhất định (năm câu hỏi khác cũng được trả lời đúng như câu này).
Sedang	-	Giống như người Mán. Nhà vợ
Rongao	-	" "
Halang	-	" "

4. Có thể lấy người tên trùng với tên bố hay tên mẹ không?

Mán	-	Có
Mường	-	Có
Nùng	-	Trùng tên tục thì có ; trùng họ (bộ lạc) không
Radé	-	Không
Jerai	-	Không bao giờ
Bahnar	-	Không
Sedang	-	Không
Rongao	-	Không
Halang	-	Không

5. Chữ biểu thị nam tính và nữ tính là chữ gì?

Mán	-	Nữ tính là THI; nam tính bất cứ tiếng gì).
Mường	-	Nữ tính là THI; nam tính bất cứ tiếng gì).
Nùng	-	Không
Radé	-	Nữ tính dùng chữ H'; nam tính dùng chữ Y
Jerai	-	Nữ tính dùng chữ H; nam tính dùng chữ Y
Bahnar	-	Không có
Sedang	-	"
Rongao	-	"
Halang	-	"

6. Thường hay có người ở xã di chuyển đến xã khác hay có từ xã khác di chuyển đến xã mình không?

Mán	-	Không bao giờ
Mường	-	"
Nùng	-	"
Radé	-	Rất ít (đồng thanh)
Jerai	-	Không bao giờ
Bahnar	-	"
Sedang	-	Rất ít (đồng thanh)
Rongao	-	" "
Halang	-	" "

7. Tại sao họ di chuyển?

Câu hỏi này không quan trọng vì tất cả các người Mán, Nùng, Jerai và Bahnar đều cương quyết trả lời "Không".

Câu trả lời đồng thanh của các người Radé, Sedang, Rongao và Halang có hai lý do: hôn nhân giữa người liên xã và điều kiện sinh sống tốt đẹp hơn.

Căn cứ vào các điều nhận xét trong tờ trình này, cách thức động đã được quyết định như sau:

Rongao - like the Man. Matrilocal.
Halang - like the Man. Matrilocal.

4. May individuals marry anyone who has the same name either as the father or the mother?

Man - yes
Muong - yes
Nung - same given name, yes; but not the same family (tribal) name. No.
Rade - no
Jera1 - never
Bahnar - no
Sedang - no
Rongao - no
Halang - no

5. What are the male and female classifiers?

Man - female is THI; male can be anything --Vietnamese
Muong - female is THI; male can be anything
Nung - none
Rade - female is H'; male, Y
Jera1 - female is H; male, Y
Bahnar - none
Sedang - none
Rangao - none
Halang - none

6. How often does anyone from your village move to another one or vice versa?

Man - never
Muong - never
Nung - never
Rade - very seldom (consensus)
Jera1 - never
Bahnar - never
Sedang - very seldom (consensus)
Rongao - very seldom (consensus)
Halang - very seldom (consensus)

7. Why do they move?

Since the Man, Nung, Muong, Jera1, and Bahnar all stated "never," this question did not apply.

The consensus of the answers from the Rade, Sedang, Rongao, and Halang gave two reasons; for inter-village marriage and for better living conditions.

Based on the findings in this report, it was decided to take the following action.

Trên thẻ căn cước sẽ chỉ ghi tên tục thôi, vì việc thêm hay hai chữ biểu thị nam hay nữ tính vào tên người mà không lệnh là một việc mà viên chức hành chánh cho là độc đoán và phép.

Tên xã và ấp sẽ chỉ thêm vào tên tục người Thượng ở thẻ mục theo như mẫu dưới đây thôi, và sẽ giữ ở một tủ riêng tại căn cước Trung Ương tại Saigon.

Ngoài sự giảm dị hoá việc sắp xếp và tìm kiếm, cách đó có lợi cho việc duy trì một mục lục thường xuyên để tiện tham khảo đối với mọi người đã trưởng thành ở mỗi xã và ấp. Điều này có áp dụng theo ý muốn ở các cấp địa phương. Những người giữa nh vụ phỏng vấn sẽ được huấn luyện ở cấp tỉnh, và nên dùng vung đánh hậu, để có giữ cho các tên được viết theo cùng một tiêu

Dưới đây là mẫu tấm thẻ danh mục sẽ được sắp xếp ở Sở Cước Trung Ương.

Những tin tức khác thường được ghi thêm vào thẻ danh mục văn khố thuộc loại này; tuy nhiên, có những sự thực thì thôn mà mọi người đều biết, nhưng không quan hệ đối với trường hợp biệt này.

Sau hết, nhân Chương Trình Phát Thẻ Căn Cước Quốc Gia triển, chúng ta cần quan sát chặt chẽ giấy khai của người Thượng để cách phân loại của chúng ta được tiếp tục xác đáng.

It was decided that adding to the Montagnards' names without legislative action would be considered arbitrary and presumptuous on the part of administrative officials. Therefore, identity cards issued to Montagnards will show only the bearer's given name plus any sex classifier.

The name of an individual's village and hamlet of residence will be added to the given name on his index card only, as in the following sample, and will be maintained in a separate file at the Central Identification Bureau in Saigon.

In addition to simplifying the filing and searching process, this has the added advantage of maintaining a permanent inventory for ready reference of all adults in each village and hamlet. This information may be used at various local levels as desired. Interviewers will be trained at the provincial level, utilizing the attached glossary in an effort to maintain standard spellings.

On the following page is a sample of the index card to be filed at the Central Identification Bureau.

Other information is normally incorporated on index cards in a file of this type; however, these are standard practices of well known and common usage and are not of concern in this particular instance.

And finally, as the National Identity Card Program progresses, the Montagnard applications will be closely observed to insure the continued soundness of our decision.

3	4	1	2	5
Kil Plagnol	Phi-Trang	K' Wan		27/4

6
Kil Plagnol

Lạc Dương Tuyên Đức

1. Chữ phân loại nam tính hay nữ tính. Có phần chắc là chữ chỉ dùng để đặt thêm tiểu phân loại chứ không dùng vào và xếp các thẻ theo mẫu tự.
2. Tên tục của người được kiểm tra.
3. Tên xã, nơi đương sự hiện đang sinh sống. Trong trường hợp hạn hữu, sinh quán và trú quán của đương sự khác nhau, thì ghi tên sinh quán, vì cuộc sưu tầm cho thấy là dù đã rời khỏi nơi sinh, đương sự vẫn được coi như là thuộc về ngụ quán.
4. Tên ấp, một nhóm nhà chòi thuộc phạm vi xã; trong mục lục tên-ấp được dùng thay cho chữ mà ta thường gọi là "chữ ở tên người".
5. Phần đầu của số phân loại thẻ dấu tay đương sự. Có thể là số phân loại dấu tay sẽ được ghi đầy đủ lên thẻ danh mục, nhưng cái đó không cần thiết đối với mục đích của cuộc kiểm cứu này.
6. Tên xã, quận, và tỉnh được ghi thêm để các thẻ danh mục không lộn xộn khi xét lựa về sau.

3	Kil Plagnol	4	- Phi-Trang	1	2	5	27/4
6	Kil Plagnol						
	Lac-Duong Tuyen-Duc						

- 1 Sex classifier. It would in all probability be used only as a subclassification rather than a part of the alphabetical indices.
- 2 First, or given name of the individual.
- 3 Name of the village in which the subject lives. In a few cases, where there was a difference in the place of birth and place of residence, the place of birth was indicated because the investigation indicated that even though the subject had moved from the original place of birth, he would still be referred to as coming from there.
- 4 The hamlet or small cluster of huts within the village, serving in the indices as what we normally consider the "middle" name.
- 5 Primary fingerprint classification of the subject. It is likely that the complete fingerprint classification would be put on the index card but was not necessary for the purposes of this study.
- 6 Names of the village, district, and province involved, to prevent confusion between cards in later samplings.